

**BỘ GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO**

**VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI
VIỆT NAM**

VIỆN KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI

Đinh Đào Ánh Thủy

**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN Ở TRUNG
QUỐC VÀ MỘT SỐ GỢI Ý ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

**Chuyên ngành : Kinh tế Thế giới và Quan hệ Kinh tế quốc tế
Mã số : 5.02.12**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2007

Công trình hoàn thành tại: Viện Kinh tế và Chính trị thế giới
Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. Nguyễn Xuân Thắng
2. TS. Nguyễn Thanh Đức

Phản biện 1: PGS.TS. Lê Bộ Lĩnh

Phản biện 2: GS.TS. Đỗ Đức Bình

Phản biện 3: TS. Đỗ Tiến Sâm

Luận án sẽ được bảo vệ trước hội đồng chấm luận án cấp nhà nước, họp
tại Viện Kinh tế và Chính trị thế giới
vào hồi giờ ngày tháng năm 2007

Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện quốc gia
Thư viện Viện Kinh tế và Chính trị thế giới

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

1. Đinh Đào Ánh Thuỷ (2002), *Về vấn đề cải cách chế độ sở hữu Trung Quốc*, Tạp chí Chứng khoán Việt Nam, số 5 (2002), trang 53 - 55.
2. Đinh Đào Ánh Thuỷ (2002), *Một số vấn đề về cải cách kinh tế quốc doanh ở Trung Quốc*, Tạp chí Chứng khoán Việt Nam, số 6 (2002), trang 50 - 54.
3. Đinh Đào Ánh Thuỷ (2006), *Phát triển kinh tế tư nhân ở Trung Quốc*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế Thế giới, số 3 (2006), trang 52 - 62.
4. Đinh Đào Ánh Thuỷ (2006), *Một số vấn đề về hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế Thế giới, số 6 (2006), trang 63 - 74.

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

DNTN ở Trung Quốc không những là nhân tố mới có tính quyết định đối với sự phát triển kinh tế của Trung Quốc mà còn là nhân tố quan trọng giúp ĐCS và chính phủ Trung Quốc duy trì được vai trò lãnh đạo của mình, đảm bảo ổn định chính trị xã hội. Trong những năm gần đây, DNTN đóng góp khoảng 20% vào GDP và khoảng 10% cho tổng thu ngân sách nhà nước. Một số địa phương của Trung Quốc coi DNTN là lực lượng kinh tế chủ đạo của mình. Các DNTN còn tạo ra khoảng 60 triệu việc làm, và cùng với các hộ kinh tế cá thể thì các DNTN trở thành cứu cánh cho chính phủ Trung Quốc để giải quyết nạn thất nghiệp. Bên cạnh những tập đoàn nhà nước hùng mạnh, một số DNTN ở Trung Quốc đã có tầm cỡ khu vực và quốc tế như Delixi, Haier (Hải Nhĩ), TCL hay Huawei (Hoa Vĩ),... đã làm thay đổi hình ảnh về một Trung Quốc nghèo nàn lạc hậu trước đây, nay trở thành “công xưởng” khổng lồ của thế giới và có sức chi phối lớn đối với nền kinh tế toàn cầu.

Việc nghiên cứu sự phát triển DNTN của Trung Quốc là cần thiết vì những lý do sau:

Thứ nhất, Trung Quốc là nước láng giềng, có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về văn hoá, kinh tế, chính trị. Cải cách kinh tế đều đã được thực hiện ở hai nước với nhiều đặc điểm giống nhau như: bối cảnh, nội dung, phương châm và tiến trình cải cách. Mặc dù đã đạt được những kết quả to lớn nhưng sự phát triển của các DNTN ở Việt Nam nhìn chung còn chưa tương xứng với tiềm năng của nó. Vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục tham khảo kinh nghiệm phát triển KTTN nói chung và DNTN nói riêng của các nước khác, đặc biệt là của Trung Quốc. Nghiên cứu DNTN ở Trung Quốc để có thể rút ra những bài học kinh nghiệm mang tính gợi mở cho phát triển DNTN ở Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ hai, cải cách kinh tế ở Trung Quốc đến nay có thể được đánh giá là thành công. Thành phần KTTN phát triển mạnh bên cạnh thành phần chủ đạo là KTNN. Khối DNTN Trung Quốc ngày càng lớn mạnh và đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế XHCN đặc sắc Trung Quốc. Mặc dù vậy nhưng Trung Quốc vẫn giữ vững được ổn định về chính trị xã hội, không giống một số nước trong phe XHCN cũ ở Đông Âu - cải cách kinh tế đã gây ra bất ổn chính trị, làm sụp đổ chế độ XHCN.

Thứ ba, phát triển DNTN ở Trung Quốc sau Cải cách mở cửa diễn ra trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế dần trở thành xu thế phổ biến và ngày càng sâu sắc. Phát triển DNTN là yếu tố vừa giúp Trung Quốc phát triển kinh tế để thực sự trở thành một phần ngày càng quan trọng của nền kinh tế thế giới, đồng thời nâng cao vị thế chính trị của nước này trên trường quốc tế. Chính toàn cầu hoá kinh tế đã tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy tiến trình cải cách nói chung và DNTN phát triển nói riêng. Bên cạnh đó, toàn cầu hoá cũng đặt ra không ít những vấn đề đối với các DNTN ở các nước có nền kinh tế chuyên đổi.

2. Tình hình nghiên cứu

Có nhiều công trình nghiên cứu về DNTN ở Trung Quốc ở những mức độ khác nhau, trong số đó đáng lưu ý tới những nghiên cứu sau:

- Nghiên cứu trực tiếp DNTN Trung Quốc bao gồm: **"Thực trạng của các DNTN ở Trung Quốc, viễn cảnh trong thế kỷ mới"** được IFC thực hiện năm 2001. **"Sự phát triển DNTN ở Trung Quốc"** do ADB thực hiện năm 2003. Đối tượng nghiên cứu của công trình này rất hạn chế: DNTN thành lập mới ở 5 địa phương Bắc Kinh, Nam Hải, Thẩm Dương, Ôn Châu và Tây An. Vì vậy kết quả nghiên cứu chưa mang tính tổng quát. **"Sự phát triển của DNTN ở Trung Quốc - quá trình phát triển, những vấn đề đặt ra và giải pháp"** của Giáo sư Viện Khoa học xã hội Trung Hoa Yingqiu Liu.

- Nghiên cứu khu vực KTTN Trung Quốc bao gồm: ***"Đánh giá khu vực tư nhân ở Trung Quốc"*** do ADB thực hiện tháng 11 năm 2003. ***"Sự phát triển KTTN ở Trung Quốc"*** của các tác giả Kanamori Toshiki và Zhijun Zhao do ADB xuất bản năm 2004. ***"Sự chuyển đổi thứ ba của nền kinh tế Trung Quốc. Sự lớn mạnh của KTTN"*** của các tác giả Ross Garnut và Ligang Song do NXB Routledge xuất bản năm 2004. ***"Khu vực KTTN Trung Quốc, chính sách, quá trình phát triển và những trở ngại trước mắt"*** - của hai tác giả Trung Quốc: Diêu Dương - PGS kinh tế, Trung tâm nghiên cứu kinh tế thế giới, Đại học Bắc Kinh và Hạ Tiểu Lâm - nghiên cứu viên của Văn phòng cải cách thể chế Quốc vụ viện Trung Quốc. Các nghiên cứu này chỉ đề cập đến các DNTN thành lập mới trước khi Trung Quốc gia nhập WTO cuối năm 2001.

- Nghiên cứu cải cách kinh tế của Trung Quốc bao gồm: ***"Cải cách kinh tế ở nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa"***, do NXB Khoa học xã hội phát hành năm 1995 của tác giả Nguyễn Minh Hằng đã nghiên cứu về lý luận cũng như thực tiễn cải cách kinh tế ở Trung Quốc. ***"Cải cách DNN ở Trung Quốc so với Việt Nam"*** do NXB Khoa học xã hội phát hành năm 1997, chủ biên là PGS.TSKH. Võ Đại Lực và GS. Cốc Nguyên Dương. ***"Trung Quốc cải cách mở cửa (1978 - 1998)"*** do NXB Khoa học xã hội phát hành năm 2000, chủ biên là TS. Nguyễn Thế Tăng. ***"Kinh tế phi công hữu ở Trung Quốc"*** là bài viết của tác giả Nguyễn Kim Bảo trong Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc số 4/2001.

Nhìn chung tất cả các nghiên cứu trên đã nêu được một cách khái quát quá trình phát triển của KTTN nói chung và DNTN nói riêng ở Trung Quốc từ năm 1978. Với các mục đích nghiên cứu khác nhau nên tất cả các công trình trên đều chưa tập trung nghiên cứu sự phát triển của DNTN Trung Quốc một cách toàn diện theo các con đường hình thành nên chúng, chưa phân tích một cách sâu sắc các yếu tố quan trọng để tạo ra sự phát

triển mạnh mẽ và xem xét trong mối liên hệ với phát triển DNTN ở Việt Nam. Luận án này thừa kế các kết quả nghiên cứu của các công trình trên và sẽ giải quyết những vấn đề mà các nghiên cứu này chưa đề cập tới.

3. Mục đích nghiên cứu của luận án

Phát triển DNTN ở Trung Quốc là vấn đề lớn. Luận án không đặt mục tiêu nghiên cứu đầy đủ, toàn diện về vấn đề này mà chỉ nhằm ba mục đích sau: *Thứ nhất*, làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn cho sự phát triển DNTN của Trung Quốc trong thời kỳ cải cách kinh tế từ sau 1978. *Thứ hai*, tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của DNTN ở Trung Quốc, những kết quả đạt được cũng như những vấn đề còn tồn tại của các DN này. *Thứ ba*, xem xét một số bài học kinh nghiệm từ quá trình phát triển DNTN của Trung Quốc và qua đó đóng góp những ý kiến gợi mở cho phát triển DNTN của Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các DNTN ở Trung Quốc đại lục từ sau năm 1978, bao gồm các loại hình như doanh nghiệp tư nhân một chủ, CT TNHH tư nhân, công ty hợp danh tư nhân, CTCP có cổ đông tư nhân mà nhà nước không còn giữ quyền kiểm soát.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng đồng bộ các phương pháp nghiên cứu khoa học: phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp so sánh và phương pháp nghiên cứu kinh tế kết hợp với nghiên cứu chính trị.

6. Đóng góp của luận án

1. Luận án góp phần hệ thống hoá những lý luận chính làm cơ sở cho việc phát triển DNTN ở Trung Quốc, đặc biệt trong số đó có những lý luận mới và mang đặc sắc riêng của Trung Quốc.

2. Luận án làm rõ hai con đường hình thành và phát triển của DNTN ở Trung Quốc là: thành lập mới và từ cải cách DNNN. Đây là sự phát triển từng bước nhằm đảm bảo ổn định kinh tế, chính trị và xã hội. Đặc biệt, luận án chú trọng đến sự phát triển các DNTN hình thành mới - một trong những yếu tố rất quan trọng làm cho nền kinh tế của Trung Quốc trở nên lớn mạnh như ngày nay. Các DNTN hoạt động theo cơ chế thị trường song vẫn đảm bảo được mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế mà ĐCS Trung Quốc đã vạch ra.

3. Luận án đã đúc rút được những bài học kinh nghiệm thành công cũng như chưa thực sự thành công về phát triển DNTN của Trung Quốc và trên cơ sở so sánh với phát triển DNTN ở Việt Nam để gợi mở một số kiến nghị trong hoạch định chính sách đối với DNTN ở Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới.

7. Kết cấu của luận án

Luận án được kết cấu thành 3 chương. *Chương 1*: Những cơ sở lý luận và thực tiễn cho sự phát triển DNTN ở Trung Quốc. *Chương 2*: Thực trạng phát triển DNTN ở Trung Quốc từ 1978 đến nay. *Chương 3*: Những bài học kinh nghiệm lớn trong phát triển DNTN ở Trung Quốc và một số gợi mở đối với phát triển DNTN ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1

NHỮNG CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CHO SỰ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN Ở TRUNG QUỐC

1.1. Những cơ sở lý luận

DNTN là một bộ phận quan trọng của thành phần KTTN của Trung Quốc, do đó những cơ sở lý luận cho sự phát triển KTTN đều là những cơ sở lý luận cho sự phát triển của các DNTN.

1.1.1. Lý thuyết Mác - Lênin

Chủ nghĩa Mác - Lênin được Trung Quốc coi là nền tảng của công cuộc cải cách kinh tế ở nước mình. Học thuyết Mác - Lênin bao gồm lý thuyết của Mác - Ăngghen và lý thuyết kinh tế mới của Lênin.

1.1.1.1. Lý thuyết Mác - Ăngghen

Lý thuyết Mác - Ăngghen ra đời vào những năm 70 của thế kỷ XVIII khi cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra ở một số nước tư bản khiến cuộc đấu tranh giai cấp bùng nổ một cách tự phát và lan rộng ở những nước này. Mác và Ăngghen nghiên cứu phương thức sản xuất TBCN ở giai đoạn tự do cạnh tranh.

- *Luận điểm về nguồn gốc, nguyên nhân ra đời của sở hữu tư nhân* : Sở hữu tư nhân xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử phát triển sản xuất của xã hội loài người, dựa trên cơ sở phân công lao động. Sự tồn tại của hình thức sở hữu này mang tính khách quan. Chủ sở hữu KTTN có vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất và trao đổi hàng hoá, đặc biệt trong giai đoạn tự do cạnh tranh TBCN.

- *Luận điểm về tách quyền sở hữu khỏi quyền sử dụng*: Phân công lao động phát triển làm cho các hình thức KTTN ngày càng phong phú. Ngoài tư bản công nghiệp còn có tư bản kinh doanh hàng hoá và tư bản tài chính...

- *Luận điểm về hình thức DNTN*: Nghiên cứu các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh tư nhân qua các giai đoạn phát triển, Mác đã chỉ ra rằng CTCP là hình thức phát triển cao, trong đó tính xã hội được phát huy tối đa. Trước khi xuất hiện hình thức này thì DNTN đã tồn tại dưới các hình thức khác, đó là DNTN một chủ và DNTN chung vốn. Trong Tư bản luận, Mác đã lý giải hết sức thuyết phục sự khác nhau và sự kế thừa nhau của các hình thức này.

1.1.1.2. Chính sách kinh tế mới (NEP) của Lênin

Nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, Chính quyền Xô Viết đã nhanh chóng tiến hành quốc hữu hoá nền kinh tế. Việc làm nóng vội này đã không thành công vì không phù hợp với tiến trình phát triển khách quan. Trước tình hình đó, Lênin đã ban hành Chính sách kinh tế mới với mục đích phát triển trao đổi. Để làm được điều này thì nhất thiết phải tạo lập một cơ cấu kinh tế thích hợp của thời kỳ quá độ lên CNXH gồm 5 thành phần: kinh tế nông dân, tiểu sản xuất hàng hoá, CNTB tư nhân, CNTB nhà nước và kinh tế XHCN.

1.1.2. Lý thuyết kinh tế của J.M.Keynes

Lý thuyết kinh tế này ra đời vào những năm 1930 khi khủng hoảng kinh tế và nạn thất nghiệp liên tiếp xảy ra ở nhiều nước TBCN. Lý thuyết về việc làm là lý thuyết trọng tâm. Muốn thoát khỏi khủng hoảng kinh tế thì nhà nước cần có sự can thiệp vào nền kinh tế để bù đắp những khuyết tật của kinh tế thị trường và sở hữu tư nhân. Sự can thiệp thể hiện qua những chương trình đầu tư lớn thậm chí cho những lĩnh vực không sinh lợi nhuận để tạo thêm việc làm.

1.1.3. Chủ nghĩa tự do mới

Chủ nghĩa tự do mới hình thành vào những năm 1930, một trong những trường phái mạnh là Lý thuyết về các quyền sở hữu và chi phí giao dịch. Lý thuyết này khẳng định DNTN là loại DN có chi phí giao dịch thấp

nhất và do đó hoạt động sẽ hiệu quả nhất. Chủ nghĩa tự do mới nhấn mạnh vai trò điều tiết của nhà nước ở một mức độ nhất định và đưa ra những lý thuyết kinh tế hợp lý nhằm phát triển kinh tế xã hội một cách bền vững.

1.1.4. Lý thuyết thể chế mới

Lý thuyết này ra đời vào những năm 1960 và dựa trên cơ sở của Lý thuyết thể chế cũ. Những lý thuyết liên quan đến sự phát triển của DNTN là: *Lý thuyết chi phí giao dịch* khẳng định sự tồn tại khách quan của DN vì xét từ góc độ kinh tế thì DN là một tổ chức có thể thay thế thị trường để sản xuất ra chi phí giao dịch thấp. *Lý thuyết về các quyền sở hữu* chứng minh rằng trong các quyền sở hữu thì sở hữu tư nhân mang lại nhiều lợi ích cho xã hội hơn so với sở hữu nhà nước, DNTN hoạt động hiệu quả hơn DNNN. *Lý thuyết về đại lý* phân tích cơ cấu tổ chức nội bộ của DN và giải quyết mối quan hệ giữa người sở hữu và người đại lý. Giữa hai người này phải có một hợp đồng sao cho người sở hữu có thể giám sát, kiểm tra người đại lý trong các hoạt động của DN và ngược lại người đại lý phải có động lực để phát triển DN.

1.1.5. Lý luận chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường

1.5.1.1. Lý luận chuyển đổi của Janos Kornai

Trong tình hình nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung cao độ ở các nước XHCN bộc lộ nhiều yếu kém và suy yếu thì các nước này đã tìm đến giải pháp chuyển nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế thị trường. Tư tưởng chủ đạo của lý thuyết Kornai là dựa vào thị trường để điều tiết hỗ trợ cung - cầu. Trong việc chuyển đổi tổng hữu tư nhân và cụ thể là DNTN đóng vai trò quan trọng. Ông chủ trương giảm bớt tỷ lệ sở hữu của khu vực nhà nước và tăng sở hữu khu vực tư nhân.

1.1.5.2. Lý luận của Trung Quốc về chuyển đổi nền kinh tế

Những lý luận chủ đạo trong lý thuyết này là: *1. Lý luận giai đoạn đầu của CNXH* khẳng định Trung Quốc đang ở giai đoạn đầu của CNXH. Điều đặc biệt quan trọng ở giai đoạn này là phát triển lực lượng sản xuất. Thuyết Ba đại diện đã làm phong phú thêm lý luận và thực tiễn về giai đoạn đầu của CNXH mà Trung Quốc xác định phải mất khoảng 100 năm để thực hiện. *2. Lý luận kinh tế thị trường XHCN* xác định kinh tế thị trường XHCN là nền kinh tế thị trường được xây dựng dưới sự điều tiết của nhà nước XHCN, đây là mục tiêu cải cách kinh tế của Trung Quốc. Muốn có nền kinh tế thị trường thì phải giải phóng và phát triển mạnh sức sản xuất. *3. Lý luận chế độ sở hữu* chỉ ra mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất lạc hậu đang ở giai đoạn sơ khai của CNXH với quan hệ sản xuất ở giai đoạn hoàn thiện của CNXH đã đẩy nền kinh tế Trung Quốc đến bờ vực thẳm. Muốn phát triển kinh tế thì phải bắt đầu từ cải cách quan hệ sản xuất và quan trọng là cải cách chế độ sở hữu. Nền kinh tế không thể chỉ có sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể mà còn phải có các hình thức sở hữu khác, đặc biệt là sở hữu tư nhân.

1.2. Những cơ sở thực tiễn

1.2.1. Làn sóng tư nhân hóa và tái tư nhân hoá ở các nước công nghiệp phát triển

Ở các nước công nghiệp phát triển như Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Ý,... khu vực kinh tế nhà nước cũng đã từng giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Song sự hoạt động kém hiệu quả của các DNNN đã khiến chính phủ các nước này phải thực hiện chương trình tư nhân hoá vào những năm 1980. Các hình thức chủ yếu được áp dụng là: bán đấu giá DN, bán một phần cổ phần cho tư nhân và bán cổ phần cho người lao động của DN, trong đó hình thức bán đấu giá là phổ biến.

1.2.2. Tư nhân hoá ở các nước đang phát triển và các nền kinh tế công nghiệp mới

Làn sóng tư nhân hoá còn diễn ra mạnh mẽ ở các nước công nghiệp mới của các khu vực trên thế giới như châu Mỹ La tinh, châu Á và vùng Caribê vào những năm 1980 và 1990 với mục đích nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN. Tư nhân hoá được thực hiện trong hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế.

1.2.2. Tư nhân hoá ở một số nền kinh tế chuyển đổi ở Đông Âu

Một số nước như Hungari, Ba Lan hay Tiệp Khắc đã thực hiện các kế hoạch tư nhân hoá DNNN ngay từ những năm cuối 1980. Mỗi nước áp dụng những biện pháp đặc trưng riêng do đó kết quả đạt được của các nước cũng có sự khác biệt KT.

1.2.3. Thực tiễn KTTN ở Trung Quốc

KTTN đã từng tồn tại và phát triển ở đất nước Trung Quốc. Tuy nhiên từ sau khi thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (năm 1949) cho đến trước khi thực hiện cải cách kinh tế (1978) thì thành phần này đã bị tiêu diệt. KTTN nói chung và DNTN ở Trung Quốc nói riêng chỉ thực sự phát triển từ sau năm 1978.

CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DNTN Ở TRUNG QUỐC TỪ NĂM 1978 ĐẾN NAY

DNTN ở Trung Quốc - theo quan niệm của tác giả luận án - là những DN do tư nhân trong nước sở toàn bộ hoặc một phần, bao gồm : DNTN một chủ, DNTN hợp danh, CT TNHH tư nhân, CT hợp danh tư nhân và CTCP có cổ đông là tư nhân mà trong đó nhà nước không còn giữ quyền kiểm soát hoàn toàn.

2.1. Sự hình thành của DNTN mới sau cải cách

2.1.1. Ba giai đoạn phát triển DNTN ở Trung Quốc

2.1.1.1. Giai đoạn từ năm 1978 đến năm 1987

Cải cách mở cửa năm 1978 bắt đầu ở khu vực nông thôn với cơ chế khoán hộ đã đặt nền móng cho sự phát triển các hộ cá thể - đây là cơ sở

hình thành các DNTN sau này. DNTN trong giai đoạn này chưa được chính thức thừa nhận nên để tồn tại thì các DN đã phải núp dưới hình thức DNTT hay DNNN, đó là những DNTN "đội mũ đỏ" .

2.1.1.2. Giai đoạn từ năm 1988 đến 1998

Bảng 2.1. Sự phát triển của DNTN giai đoạn 1988 - 1998

Năm	Số DNTN	Mức tăng (%)	Số lao động (người)	Mức tăng (%)	Sản lượng (tỷ NDT)	Mức tăng (%)	Vốn đăng ký (tỷ NDT)	Mức tăng (%)
1988	90.000	-						
1989	-	-			9,7		8,45	
1990	88.000	-			12,2	25,77	9,5	12,4
1991	107.800	33	1.839.000		14,7	20,49	12,3	29,5
1992	139.600	29,5	2.318.400	26,1	20,5	39,4	22,1	79,7
1993	237.900	70,4	3.726.300	60,7	42,2	105,8	68,1	208,1
1994	432.200	81,7	6.483.400	74,0	113	168,7	144,2	111,8
1995	654.500	51,4	9.559.700	47,4	229,5	103,1	262,2	81,8
1996	819.300	25,2	11.711.300	22,5	322,7	40,6	375,2	43,1
1997	960.700	17,3	13.492.600	15,2	392,3	21,7	514	37

Giai đoạn này được bắt đầu bằng sự chính thức thừa nhận DNTN trong Hiến pháp sửa đổi năm 1988. Tuy nhiên, sự kiện Thiên An Môn năm 1989 đã làm chững lại sự phát triển của các DNTN trong 3 năm đầu của giai đoạn này. Sau đó, các DNTN đã lấy lại được khí thế và phát triển nhanh về số lượng, các lĩnh vực hoạt động được mở rộng. Hình thức chủ yếu là DNTN một chủ, tỷ lệ CT TNHH còn thấp. Luật Công ty ra đời năm 1994 đã làm phong phú thêm hình thức của DNTN. Hình thức phổ biến nhất là CT TNHH, sau đó là DNTN một chủ, hình thức CTCP tuy còn mới mẻ song tỷ trọng ngày một tăng

2.1.1.3. Giai đoạn từ năm 1999 đến nay

Đây là giai đoạn có nhiều sự thay đổi trong chủ trương chính sách phát triển KTTN nói chung và DNTN nói riêng. Hiến pháp sửa đổi năm 1999 khẳng định vai trò quan trọng của thành phần KTTN. Đặc biệt, việc Trung Quốc trở thành thành viên của WTO đã tạo nhiều cơ hội phát triển

cho các DNTN trong hầu hết các lĩnh vực. Vị thế chính trị của chủ DNTN được nâng cao qua việc ĐCS Trung Quốc cho phép chủ DNTN có thể gia nhập ĐCS. Đến tháng 3 năm 2004, Hiến pháp sửa đổi của Trung Quốc đã quy định quyền sở hữu tài sản (hay quyền tài sản) của DNTN. Ngày 12/01/2005, Quốc Vụ viện Trung Quốc đã thông qua "*Hướng dẫn nhằm khuyến khích tăng trưởng của khu vực KTTN*". Hướng dẫn này đã thể hiện sâu sắc tinh thần Đại hội XV và XVI của ĐCS Trung Quốc nhằm thúc đẩy sự phát triển của kinh tế phi công hữu.

Bảng 2.3. Sự phát triển của DNTN giai đoạn 1999 - 2005

Năm	Số lượng DNTN	Mức tăng (%)	Số lao động (người)	Mức tăng (%)	Sản lượng (tỷ NDT)	Mức tăng (%)	Vốn đăng ký (tỷ NDT)	Mức tăng (%)
1998	1.201.000	25,0	17.090.800	26,7	585,3	22,7	719,7	32
1999	1.508.900	25,6	20.215.500	18,3	768,6	27,0	1.029	43
2000	1.761.800	16,8	24.065.000	19,0	1.073,98	39,8	1.331	29
2001	2.026.549	14,7	27.139.000	12,8	1.285,4	19,6	1.821	37
2002	2.435.282	20,2	29.000.000	6,9	1.530	19,1	2.485	36,5
2003	3.000.552	23,2	42.990.000	48,2	1.971,7	28,9	3.539	42,4
2004	3.440.000	14,6	49.700.000	15,6	2.408,3	22,1	4.214	19,1
2005	3.800.000	10,5	60.000.000	20,7	3.400	41,2	5.200	23,4

Nhận xét : từng giai đoạn phát triển DNTN thành lập mới cho thấy đây là sự phát triển dần dần theo từng bước, không có sự thay đổi quá lớn trong các chính sách nhằm đảm bảo ổn định xã hội và quan trọng là đều bắt đầu từ việc thay đổi nhận thức.

2.1.2. Kết quả phát triển DNTN qua các giai đoạn

2.1.2.1. Đội ngũ DNTN lớn mạnh cả về số lượng và quy mô

Đến cuối năm 2005, ước tính đã có khoảng 3,8 triệu DNTN - chiếm hơn 50% tổng số DN các loại hình sở hữu của Trung Quốc - trong đó chủ yếu là các DNTN thành lập mới. Quy mô trung bình của các DNTN tăng rõ rệt. Số lượng các DNTN hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và các ngành công nghệ cao ngày một tăng. DNTN đã tham gia tích cực vào

xuất khẩu, đặc biệt trong các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, sản xuất hàng tiêu dùng,....

2.1.2.2. Một số đóng góp của DNTN vào sự phát triển kinh tế, xã hội

- *Những đóng góp định tính:* góp phần quan trọng trong việc giữ ổn định chính trị xã hội, nâng cao vị thế của các thương hiệu Trung Quốc trên thị trường quốc tế, góp phần củng cố và nâng cao sức mạnh của ĐCS.

- *Những đóng góp định lượng:* tỷ trọng đóng góp vào GDP ngày một tăng (trên 20%), tạo ra một số lượng việc làm rất lớn khoảng trên 60 triệu việc làm, tăng thu cho ngân sách nhà nước thông qua nộp thuế..

2.1.3. Những vấn đề cần giải quyết trong quá trình phát triển DNTN thành lập mới

2.1.3.1. Những vấn đề do nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp

Về phía các DN, có thể kể đến 5 vấn đề, đó là: ý thức chấp hành pháp luật kém; khả năng quản lý của các chủ DNTN còn thấp; tình trạng manh mún và vòng tròn nợ nần; lãng phí tài nguyên, năng lượng và gây ô nhiễm môi trường; năng lực đồng hoá, sáng tạo công nghệ thấp.

2.1.3.2. Những vấn đề do các nguyên nhân khách quan

5 vấn đề tồn tại trong môi trường kinh doanh của các DNTN, đó là: bất bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, nhiều rào cản gia nhập thị trường, phân bố không đều theo vùng lãnh thổ, khó khăn tiếp cận các nguồn tài chính chính thức và sự thiếu lòng tin vào chính quyền địa phương.

2.2. Các DNTN được hình thành từ quá trình cải cách DNNN

2.2.1. DNTN được hình thành từ việc cải cách DNNN quy mô nhỏ

2.2.1.1. Quá trình và tình hình thực hiện

Một số DNNN nhỏ có thể được bán trực tiếp cho tư nhân trước khi tổ chức lại và trở thành DNTN, hoạt động theo Quy định tạm thời về DNTN. Một số khác được tổ chức lại dưới dạng CTCP và sau đó một phần cổ phần

được bán cho người lao động trong CT và cho tư nhân. Các DN này sau khi cải cách được xếp vào nhóm CTCP thuộc thành phần kinh tế phi công hữu. Khoảng hơn 50 nghìn DNNN quy mô nhỏ đã được cải cách theo biện pháp này.

2.2.1.2. Một số vấn đề đặt ra

Mặc dù phần lớn các DN loại này sau khi cải cách đều hoạt động có hiệu quả hơn song thường gặp phải 4 vấn đề : *Thứ nhất*, số cổ đông nhiều song không có cổ đông chiến lược, vì vậy nên nhiều DN không có định hướng phát triển lâu dài, phần lớn cổ tức được phân chia ngay sau từng năm. *Thứ hai*, thường có mâu thuẫn giữa những người lãnh đạo mới của DN với các tổ chức như công đoàn, đảng uỷ,... *Thứ ba*, có thể tạo ra mất ổn định trong DN khi những người lãnh đạo mới của DN muốn biến DN thành của riêng mình. *Thứ tư* là vẫn chịu sự can thiệp nhất định của các cơ quan quản lý nhà nước qua việc bổ nhiệm người lãnh đạo mới.

2.2.2. DNTN được hình thành từ CPH DNNN quy mô vừa và lớn

2.2.2.1. Quá trình và tình hình thực hiện

CPH các DNNN loại này được tiến hành theo 3 bước: Bước 1 : tổ chức lại DN thành CTCP, niêm yết trên TTCK và bán cổ phần cho các DNNN khác. Bước 2: bán một phần cổ phần cho tư nhân, CTCP vẫn do nhà nước kiểm soát. Bước 3: Bán cổ phần kiểm soát của nhà nước cho tư nhân. Ngay sau bước 1 thì DNNN này được xếp vào nhóm CTCP thuộc thành phần kinh tế công hữu. Sau bước 3 sẽ trở thành CTCP thuộc thành phần kinh tế phi công hữu, về bản chất thì DNNN đã trở thành DNTN. Đến nay chỉ có khoảng 400 DNNN đã thực hiện xong 3 bước.

2.2.2.2. Những vấn đề đặt ra

Số lượng DNNN thực hiện xong 3 bước là rất ít do phải tiến hành nhiều thủ tục, đồng thời các quy định niêm yết trên TTCK còn chưa thuận lợi cho DN. Với các DN mới thực hiện xong bước thứ nhất thì chưa có sự thay đổi cơ bản trong hoạt động của DN vì nhà nước vẫn kiểm soát 100% vốn. Các DN đã tiến

hành xong bước 2 vẫn thuộc quyền kiểm soát của nhà nước, vì vậy chưa có sự thay đổi cơ bản xét từ góc độ sở hữu.

Nhận xét : Với chủ trương " năm to bỏ nhỏ ", Trung Quốc đã khẩn trương thực hiện cải cách sở hữu trong các DNNN có quy mô nhỏ bằng hai biện pháp chủ yếu là bán trực tiếp cho tư nhân và bán phần lớn cổ phần cho người lao động trong DN. Với những DNNN có quy mô vừa và lớn thì việc cải cách được tiến hành theo các bước nhằm đảm bảo ổn định xã hội.

CHƯƠNG 3

NHỮNG KINH NGHIỆM LỚN TRONG PHÁT TRIỂN DNTN Ở TRUNG QUỐC VÀ MỘT SỐ GỢI MỞ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN DNTN Ở VIỆT NAM

3.1. Những bài học kinh nghiệm lớn trong phát triển DNTN ở Trung Quốc

Nghiên cứu sự phát triển của DNTN Trung Quốc từ sau năm 1978 đến nay có thể rút ra 9 bài học kinh nghiệm lớn, đó là: 1. Giải phóng tư tưởng triệt để, 2. Cải cách chế độ sở hữu là nền tảng để phát triển DNTN, 3. Phát triển DNTN với bước đi phù hợp, đảm bảo sự ổn định chính trị xã hội, 4. Thực hiện “năm to bỏ nhỏ” trong sắp xếp DNNN, thúc đẩy sự hình thành các DNTN từ DNNN, 5. Cải cách gắn liền với mở cửa như hai mặt của cùng một vấn đề, 6. Tập trung xây dựng điển hình rồi nhân rộng, 7. Phát triển đa dạng về quy mô, ngành nghề đồng thời hình thành những DNTN lớn, thương hiệu nổi tiếng để tham gia tích cực vào phân công lao động quốc tế, nâng cao vị thế của Trung Quốc, 8. Kết hợp kiện toàn hệ thống thị trường hiện đại và tăng cường cơ chế điều phối trung gian nhằm tăng cường khả năng tiếp cận các loại nguồn vốn cho DNTN, 9. Không chú trọng đúng mức trong bảo hộ sở hữu trí tuệ và bảo vệ môi trường.

Trong số những bài học kinh nghiệm trên thì bài học giải phóng tư tưởng triệt để được coi là lớn nhất và là chìa khoá thành công.

3.2. Một số gợi mở đối với phát triển DNTN Việt Nam trên cơ sở vận dụng có chọn lọc kinh nghiệm phát triển DNTN của Trung Quốc

3.2.1. Khái quát về phát triển DNTN ở Việt Nam

3.2.1.1. DNTN ở Việt Nam trước Đổi mới

DNTN ở Việt Nam đã từng tồn tại và phát triển trong những năm đầu thành lập nước năm 1945. Tuy nhiên chúng đã nhanh chóng bị xoá sổ ở miền Bắc Việt Nam sau khi hoà bình lập lại ở miền Bắc năm 1954 và ở miền Nam Việt Nam sau khi thống nhất đất nước năm 1975. Từ năm 1975 đến trước Đổi mới năm 1986, DNTN không còn tồn tại ở Việt Nam.

3.2.1.2. Sự phát triển DNTN ở Việt Nam kể từ sau năm 1986

Sự phát triển của các DNTN từ sau năm 1986 đến nay có thể chia làm 3 giai đoạn: 1986 - 1990; 1991 - 1999 và từ 2000 đến nay. Luật Công ty ra đời năm 1990 và Luật Doanh nghiệp năm 2000 là những sự thay đổi cơ bản về môi trường pháp lý, tạo thuận lợi cho DNTN phát triển.

Bảng 3.1. Số lượng các DN thành lập mới phân theo loại hình

Loại hình DN	1991-1999	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
DNTN	29.135	2.427	6.412	12.627	6.532	7.086	10.240	11.366
CT TNHH	15.310	3.147	7.304	7.170	12.627	15.120	20.145	20.674
CTCP	526	208	76	1.243	2.305	3.715	6.470	6.675
DN hợp danh	0	0	2	0	0	1	7	8
TNHH thành viên	0	0	0	0	59	88	125	130
Tổng cộng	44.962	5.782	14.444	21.040	21.523	26.009	36.993	38.144

Bên cạnh việc khuyến khích thành lập mới các DNTN thì Việt Nam cũng tiến hành cải cách DNNN. Tuy nhiên, quá trình cải cách này diễn ra còn rất chậm, số lượng DNNN được thay đổi hoàn toàn hình thức sở hữu

còn ít. Vì vậy, thống kê về DNTN ở Việt Nam chỉ bao gồm các DNTN thành lập mới.

3.2.1.3. Những đóng góp của DNTN trong phát triển kinh tế, xã hội

Sau 20 năm Đổi mới, DNTN đã có nhiều đóng góp cho nền kinh tế như: tăng vốn đầu tư cho xã hội, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, tạo thêm nhiều việc làm, khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế,...

3.2.1.4. Một số vấn đề bất cập đối với các DNTN Việt Nam

Hiện tại, DNTN Việt Nam đang đứng trước một số vấn đề bất cập như: năng lực công nghệ còn thấp, cơ sở sản xuất lạc hậu do quy mô nhỏ và thiếu vốn. Lĩnh vực hoạt động chủ yếu là kinh doanh, thương mại và sản xuất hàng tiêu dùng. Sự thiếu hợp tác liên kết với nhau và chưa tạo được uy tín cao đối với người tiêu dùng khiến khả năng cạnh tranh của các DNTN còn thấp. Đây là một bất lợi lớn sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

3.2.2. Những điểm tương đồng và khác biệt giữa Cải cách mở cửa và Đổi mới, giữa phát triển DNTN ở Trung Quốc và Việt Nam

Cải cách kinh tế ở Trung Quốc và Ở Việt Nam có nhiều nét tương đồng như: bối cảnh cải cách, phương châm cải cách, nội dung cơ bản và trình tự thực hiện cải cách. Quá trình phát triển DNTN của hai nước cũng có nhiều điểm giống nhau như: DNTN đã từng tồn tại song đều bị xoá sổ trong thời kỳ đầu xây dựng CNXH; cơ sở của phát triển DNTN là cải cách chế độ sở hữu nên DNTN được hình thành từ hai con đường là thành lập mới và cải cách DNNN; xuất phát điểm của DNTN là các hộ cá thể trong lĩnh vực nông nghiệp.

Bên cạnh nhiều điểm tương đồng thì sự phát triển DNTN ở Trung Quốc và Việt Nam còn những nét khác biệt. Mặc dù con đường phát triển có vẻ “êm ả” hơn song kết quả đạt được của các DNTN Việt Nam lại

không bằng Trung Quốc. Nguyên nhân chính là sự thiếu quyết tâm, khả năng trong việc ban hành và thực thi các chính sách cần thiết.

3.2.3. Một số gợi mở đối với phát triển DNTN Việt Nam

Qua nghiên cứu các bài học kinh nghiệm của Trung Quốc và trên cơ sở so sánh những nét tương đồng giữa cải cách kinh tế nhằm phát triển DNTN của hai nước, luận án đưa ra một số gợi ý mang tính định hướng cho phát triển DNTN của Việt Nam trong giai đoạn tới, đó là: 1. Giải phóng tư tưởng để tạo đồng thuận, quyết tâm thúc đẩy phát triển DNTN trong toàn xã hội, 2. Thực hiện cải cách DNNN mạnh mẽ, triệt để hơn nữa và 3. Có cơ chế tập trung phát triển một số DNTN lớn nhằm tạo ra những thương hiệu nổi tiếng.

KẾT LUẬN

1. Phát triển DNTN vừa nhiệm vụ vừa là kết quả quan trọng của công cuộc cải cách kinh tế ở Trung Quốc từ năm 1978 nhằm xây dựng một nền kinh tế thị trường XHCN đặc sắc Trung Quốc để thích ứng với xu thế phát triển của thế giới. Đường lối phát triển KTTN chung và phát triển DNTN nói riêng ở Trung Quốc phản ánh tính quy luật khách quan. Trung Quốc kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng thời vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của đất nước mình. Trung Quốc cũng tiếp thu có chọn lọc, một cách khoa học những nét tinh túy trong các lý thuyết kinh tế tiến bộ mà nhân loại đang vận dụng như: học thuyết kinh tế của Keynes, chủ nghĩa tự do mới, lý thuyết thể chế mới, lý luận về chuyển đổi kinh tế của các nước Đông Âu... Trung Quốc đang hoàn thiện lý luận của riêng mình bao gồm: lý luận về chế độ sở hữu, lý luận về giai đoạn đầu của CNXH và lý luận về nền kinh tế thị trường XHCN.

Đường lối phát triển kinh tế nói chung và DNTN nói riêng ở Trung Quốc còn được xây dựng dựa trên cơ sở thực tiễn trong và ngoài nước rất phong phú. Những bài học thành công cũng như các bài học thất bại, nhất là hậu quả làm sụp đổ chế độ XHCN ở các nước Đông Âu, cũng được Trung Quốc phân tích để vận dụng sáng tạo trong suốt quá trình hoàn thiện, điều chỉnh chính sách của mình.

2. DNTN Trung Quốc ngày càng lớn mạnh và là bộ phận quan trọng của nền kinh tế. Các DN này được hình thành từ hai con đường là thành lập mới và từ cải cách DNNN. Mỗi con đường phát triển mang đặc điểm và đạt được những thành tựu khác nhau. Sự phát triển của các DNTN thành lập mới đã gặp nhiều khó khăn, gian nan hơn song lại đạt được nhiều kết quả ấn tượng hơn. Tuy nhiên, hai con đường này đều có một điểm chung là phát triển từng bước nhằm đảm bảo ổn định chính trị xã hội.

Mặc dù đã đạt được những kết quả to lớn song DNTN ở Trung Quốc hiện đang đứng trước một số vấn đề mà nguyên nhân từ cả hai phía là bản thân DN và môi trường kinh doanh bên ngoài.

3. Từ quá trình phát triển các DNTN ở Trung Quốc có thể rút ra được một số bài học kinh nghiệm thành công cũng như chưa thực sự thành công. Bài học thành công lớn nhất là giải phóng tư tưởng triệt để. Mặc dù sự tồn tại và phát triển các DNTN trong một nền kinh tế là tất yếu khách quan nhưng ở Trung Quốc thì sự phát triển của chúng lại bị chi phối rất nhiều bởi nhận thức của con người. Vì vậy, để có được những chủ trương chính sách phát triển đúng đắn thì trước hết phải có nhận thức đúng đắn. Giải phóng tư tưởng, thay đổi nhận thức là chìa khoá thành công của Trung Quốc.

Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng có rất nhiều nét tương đồng về văn hoá, chế độ chính trị cũng như quá trình cải cách kinh tế. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng còn nhiều nét khác biệt nên không phải tất cả các bài học kinh nghiệm thành công ở Trung Quốc đều có thể vận dụng được vào Việt Nam. Một số bài học mà luận án trình bày chỉ mang tính gợi mở cho định hướng phát triển DNTN ở Việt Nam, còn các biện pháp thực hiện cụ thể cần được tiếp tục nghiên cứu.